

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cẩm Xuyên (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 - tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

QUYẾT ĐỊNH:

Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 531/TT-UBND ngày 04/3/2020; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 658/TT-STMTMT ngày 16/3/2020,
Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cẩm Xuyên;
Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;
Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;
Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cẩm Xuyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
Số: 936/QĐ-UBND

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Cẩm Bình	Cẩm Duong	Cẩm Duệ	Cẩm Hà	Cẩm Hưng	Cẩm Lạc	Cẩm Liên	Cẩm Lạc	Cẩm Minh	Cẩm Mỹ	Cẩm Nhung	Cẩm Quan	Cẩm Quang	Cẩm Sơn	Cẩm Thạch	Nam Phúc Thắng	Cẩm Thành	Cẩm Trịnh	Cẩm Trung	Cẩm Vjah	TT Cẩm Xuyên	TT Thiên Cầm	Yên Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	448,64	1,56	2,85	3,25	3,17	2,59	0,99	0,44	0,55	0,08	0,39	5,19	14,99	1,26	1,48	0,53	3,15	0,59	0,79	1,37	39,86	24,22	331,42	4,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,85	1,56	1,60	1,25	3,17	1,50	0,20	0,31	0,55		0,10		1,40	1,76	1,40	0,40	3,15	0,50	0,70	1,37	39,86	23,97	104,30	2,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	190,25	1,56	1,60	1,25	3,17	1,00	0,20	0,31	0,55		0,10		1,40	1,76	1,40	0,40	3,15	0,50	0,70	1,37	39,86	23,97	104,30	1,70
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUC/PNN	1,60					0,50																		1,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,01		1,25	1,95			0,70			0,08	0,20			0,10		0,13							43,00	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	115,58			0,05					0,13			0,10									0,25	115,02	0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,80											5,00											20,80	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,60					1,00							17,50										47,50	0,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,80																						0,80	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,59														4,59									
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(đ)																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(đ)																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(đ)	4,50														4,50									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29,48								0,35	0,14			2,14			0,49	0,40		0,07	0,04			25,45	0,40

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Cấp Tỉnh	Cấp Huyện	Cấp Quận	Cấp Thị xã	Cấp Phường	Cấp Xã	Cấp Thị trấn	Cấp Trung	Cấp Phường	TT Cấp Huyện	TT Thị xã	Yên Hòa												
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(35)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
									2,50	10,00							1,50	0,50							15,00	9,80	
1	Đất nông nghiệp	NNP	39,30																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																									
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																								15,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,00																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									9,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,80																								
1.8	Đất làm muối	LMU																1,50	0,50								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,50						2,50																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162,81	0,33		1,25	0,30			0,10	0,25	0,22	0,66	3,59	10,70	0,50	0,10	0,15	2,06	0,20	0,97		0,68	6,49	134,16	1,10	
2.1	Đất quốc phòng	QPF																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SGN												1,59	9,80											84,30	0,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,19																						0,20		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45																								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,22			0,50											0,10	0,50			0,07				0,05		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.11	Đất dành làm đường cao tốc	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																									0,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,85	0,33		0,75	0,30			0,10			0,22	0,66	1,00	0,90	0,50		0,15	1,56	0,20	0,90		0,68	5,66	49,86	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,52																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,18																						0,18		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SCK																							0,40		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									